FireAnt

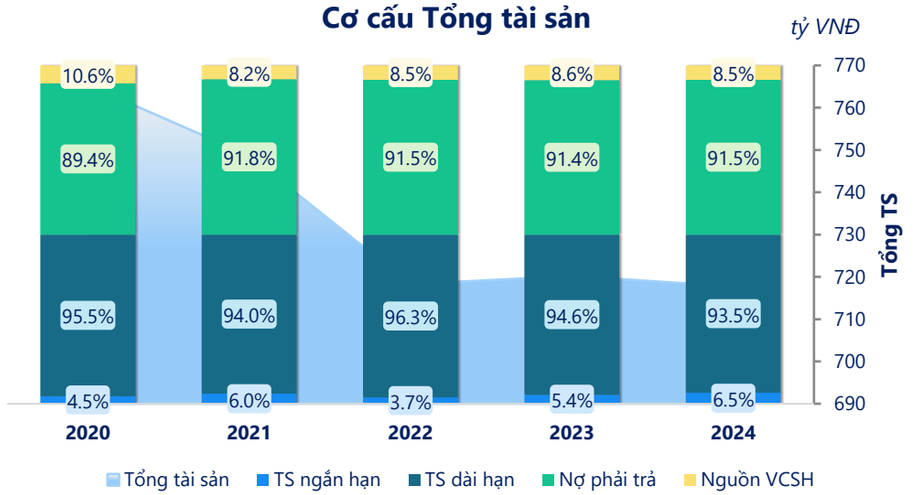
CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
SL cổ phiếu LH	29,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	61
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	218
P/E	-147.2
EPS	-50

	YTD	1T	3T	6T
FCS		4.2%	-16.9%	-33.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

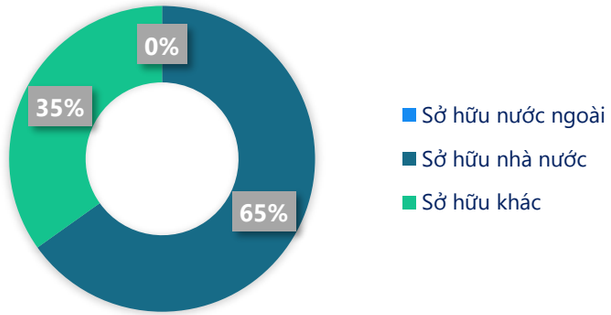
Cơ cấu Tổng tài sản



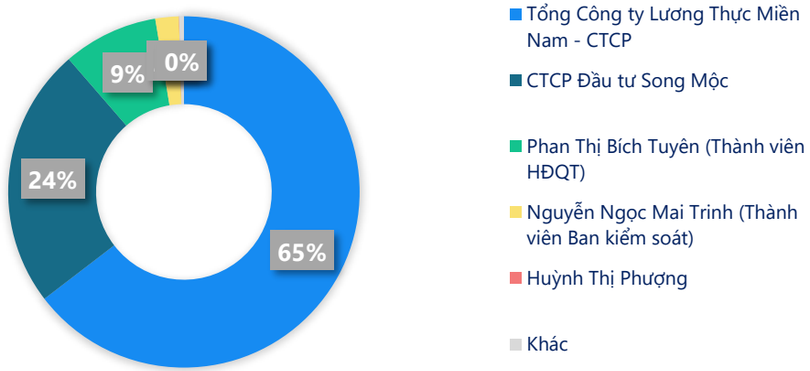
Tổng tài sản của **FCS** năm 2024 đạt **717.7** tỷ đồng, giảm **0.35%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 93.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 91.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

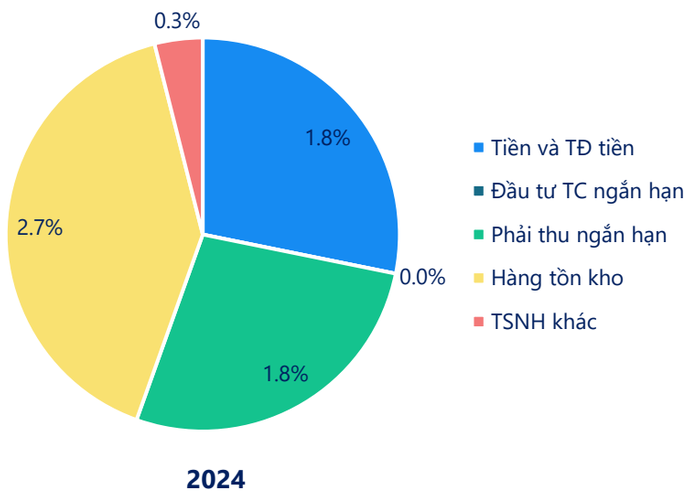


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.9% và không có sở hữu nước ngoài.

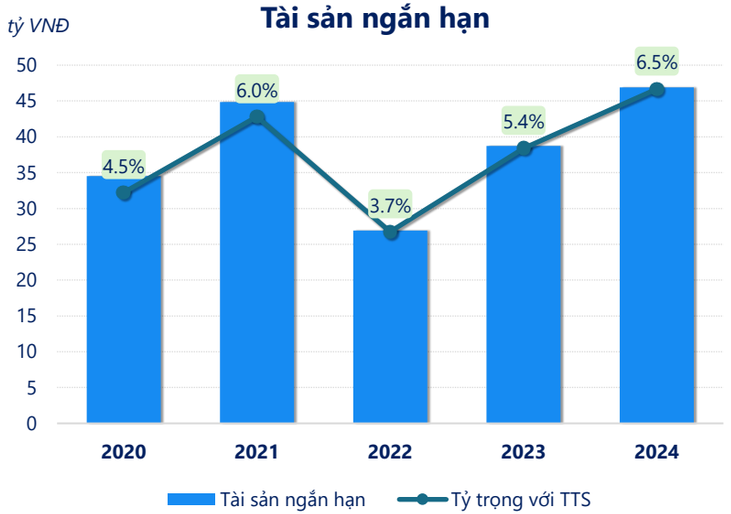
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP** sở hữu **65.2%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Song Mộc nắm giữ 24.3% và đứng thứ 3 là Phan Thị Bích Tuyên (Thành viên HĐQT) nắm giữ 8.83%.

CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

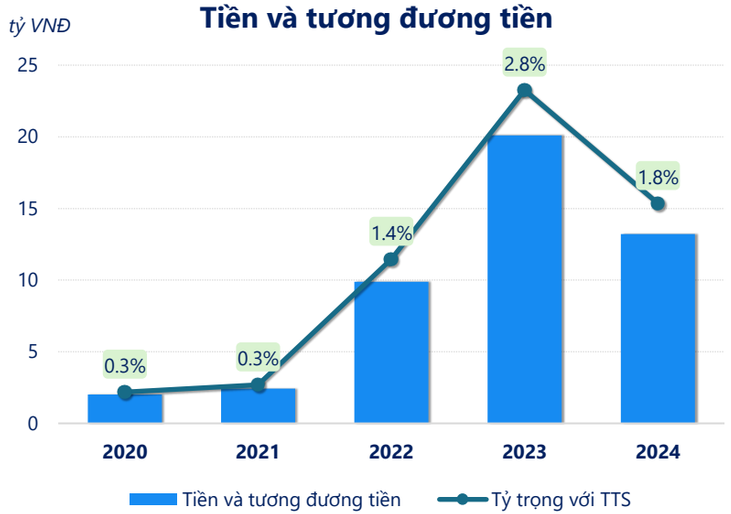
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



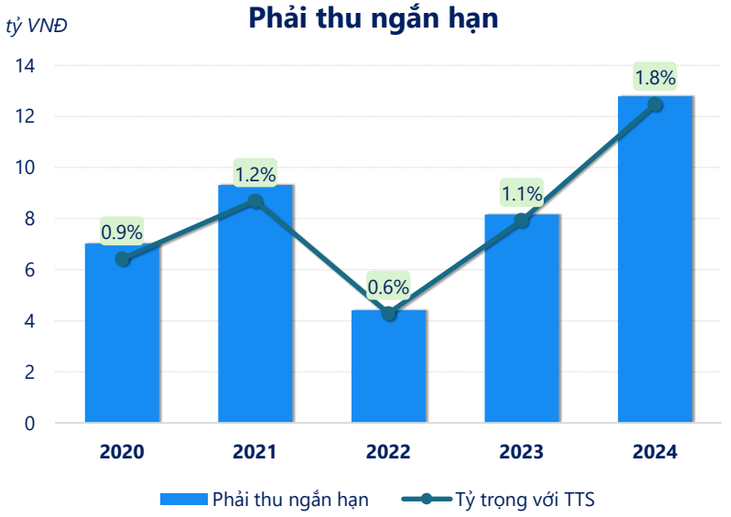
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FCS đạt **46.89** tỷ đồng, tăng trưởng **21.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **6.53%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.65%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.84% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



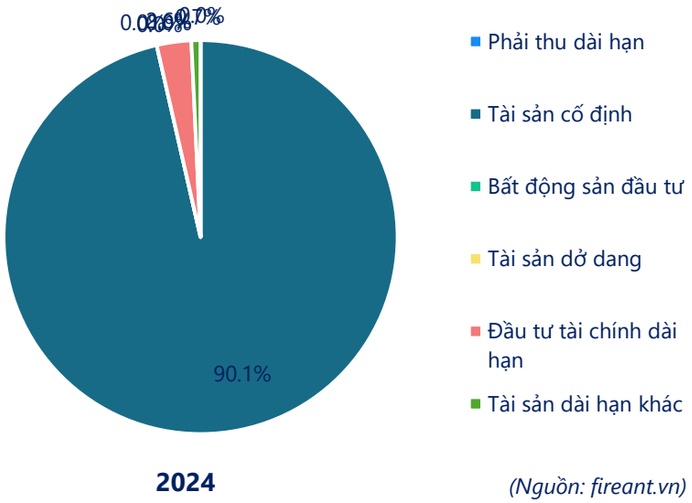
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

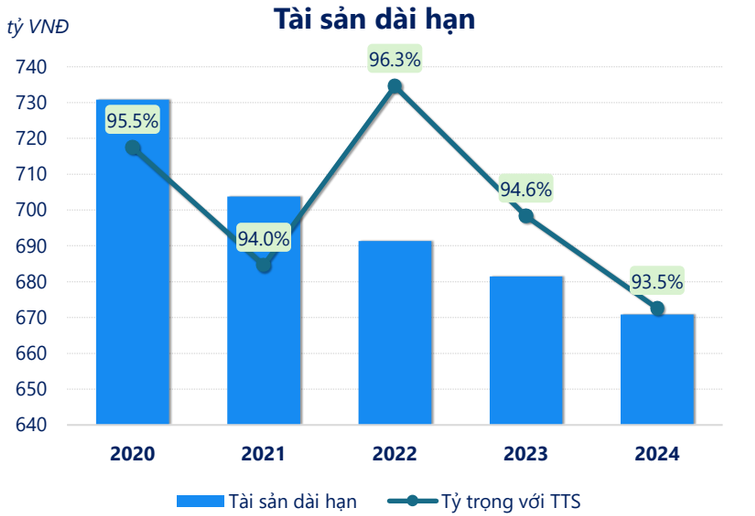
CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



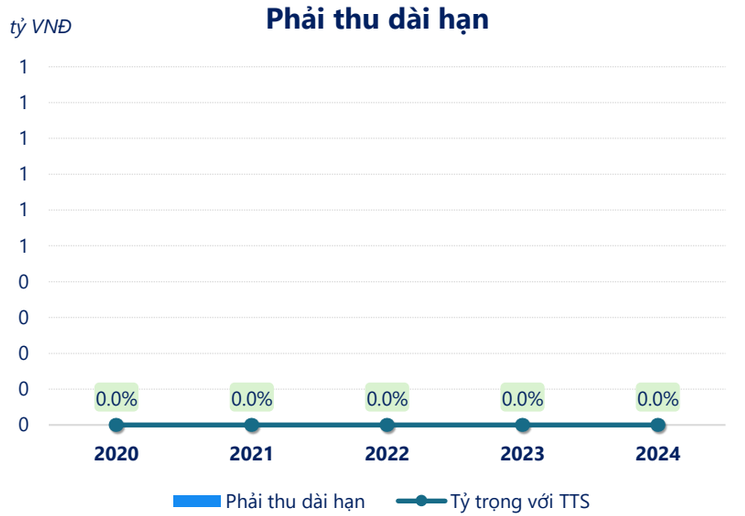
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

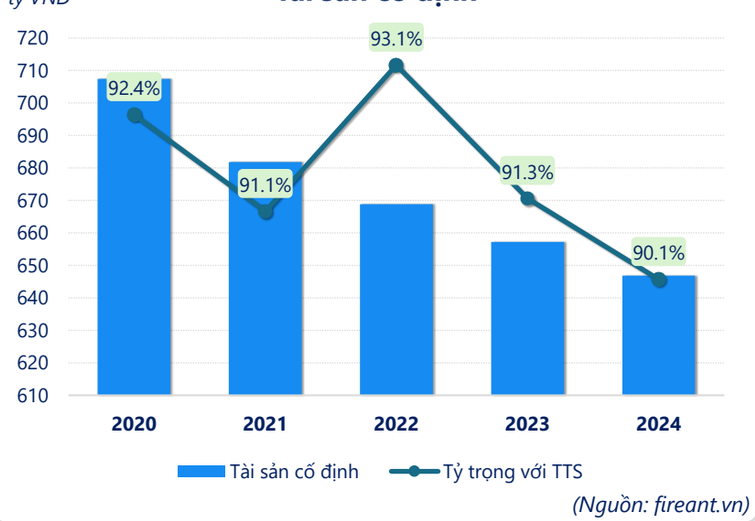


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **670.8** tỷ đồng giảm **1.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **93.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **90.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.64%.

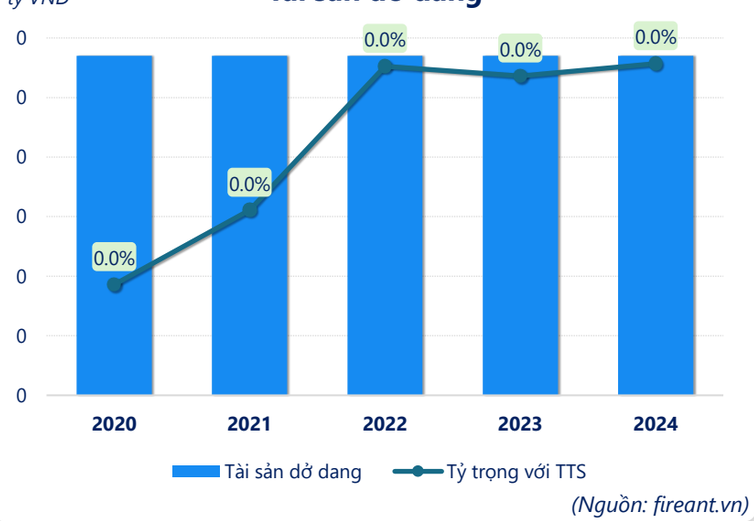
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

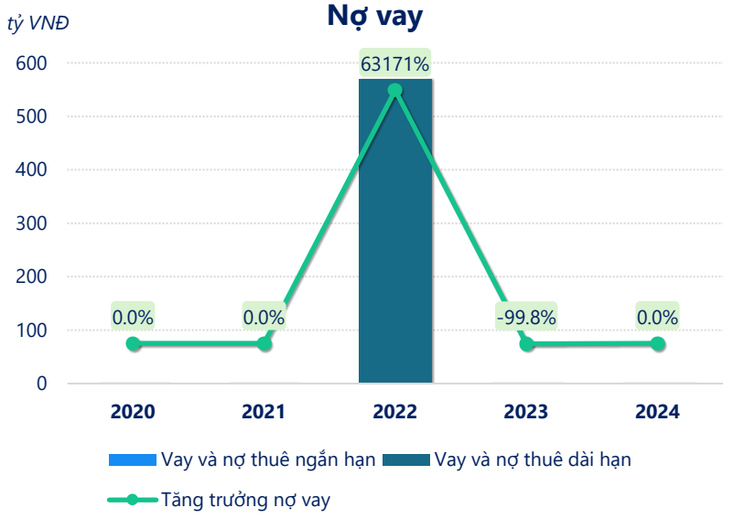
Tài sản dở dang



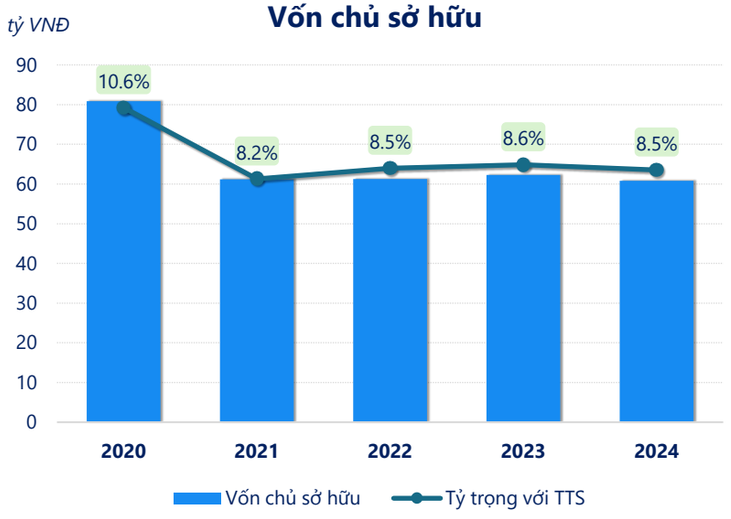
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

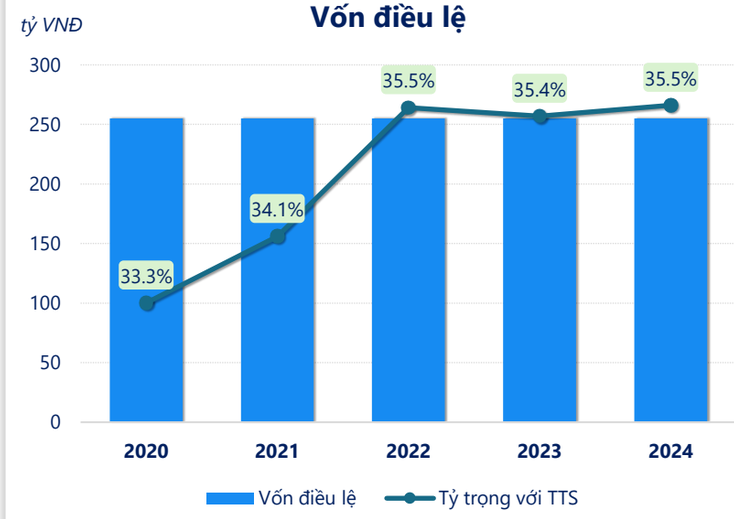
Nợ vay



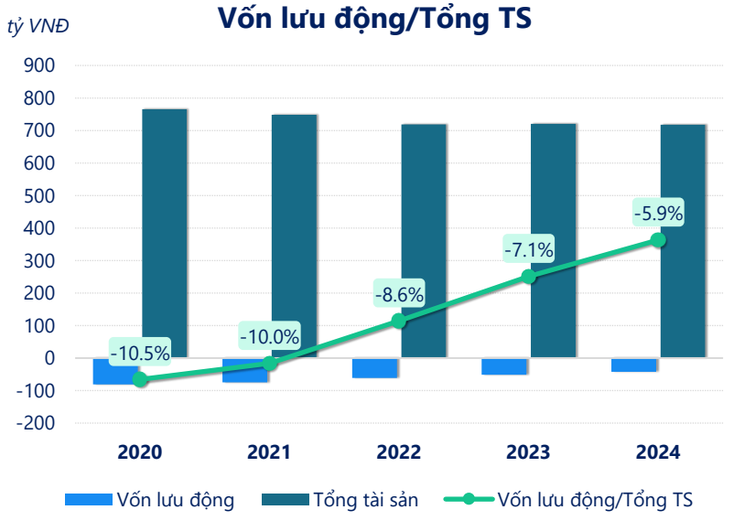
Vốn chủ sở hữu



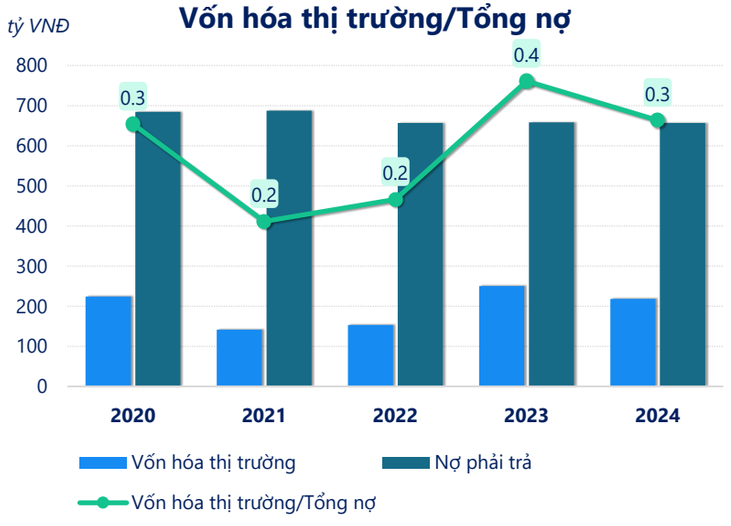
Vốn điều lệ



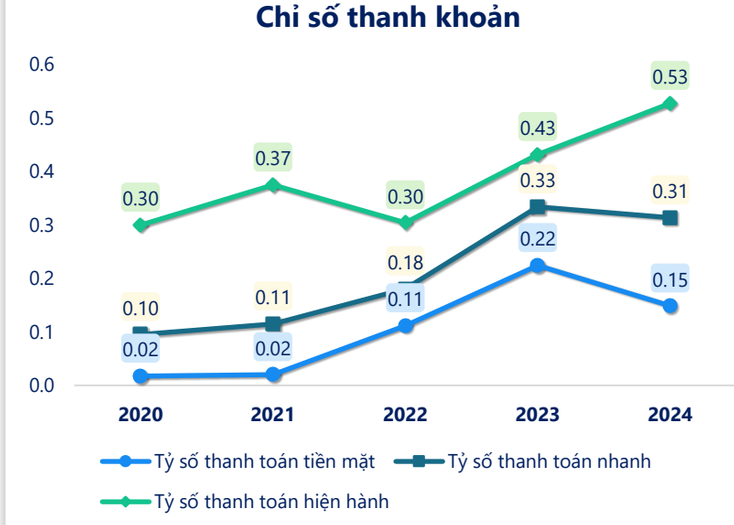
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**718**	**720**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	46.9	38.7	21.1%
Tiền và tương đương tiền	13.2	20.1	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.8	8.16	56.8%
Hàng tồn kho	19.0	8.79	117%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.66	11.3%
Tài sản dài hạn	**671**	**681**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	647	657	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**5.05**	**5.28**	**-4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	657	658	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**88.9**	**89.7**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	25.9	2.0%
Nợ dài hạn	568	568	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**60.8**	**62.3**	**-2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**60.8**	**62.3**	**-2.4%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**774**	**895**	**392**	**405**	**406**
Giá vốn hàng bán	711	832	327	338	339
Lợi nhuận gộp	**62.9**	**63.1**	**64.6**	**66.3**	**67.1**
Doanh thu HĐTC	0.05	0.00	0.04	0.05	0.02
Chi phí TC	15.6	2.72	0.80	-0.64	0.02
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.3	17.2	9.44	6.89	7.26
Chi phí QLDN	78.7	73.2	58.3	64.3	62.5
LN thuần từ HĐKD	**-56.7**	**-30.0**	**-3.95**	**-4.26**	**-2.62**
Lợi nhuận khác	20.0	10.3	4.06	5.28	1.14
LN trước thuế	**-36.7**	**-19.7**	**0.11**	**1.01**	**-1.48**
Lợi nhuận sau thuế	**-36.7**	**-19.7**	**0.11**	**1.01**	**-1.48**
LNST của CĐ cty mẹ	**-36.7**	**-19.7**	**0.11**	**1.01**	**-1.48**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.58	0.41	7.42	7.26	-6.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.04	2.97	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.58	2.01	2.42	9.88	20.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.58**	**0.41**	**7.46**	**10.2**	**-6.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.01	2.42	9.88	20.1	13.2

Powered by Infographic